

Name: .....

Date: .... / .... / 20....

Class: S3...



Grammar: .....

Reading: .....

Mini Test: .....

## MEALTIME

### Grammar & Flyers Reading

#### A. GRAMMAR: Quantifiers (Lượng từ)

	Ý NGHĨA	CẤU TRÚC	VÍ DỤ
<b>SOME</b>	Một vài (chỉ số lượng không xác định rõ).	<b>some + N</b> <sub>(không đếm được/dếm được)</sub>	There are <b>some</b> cups in the kitchen. (Có <b>một vài</b> cái ly ở trong bếp.)
<b>LITTLE</b>	Rất ít, không đủ để làm gì.	<b>little + N</b> <sub>(không đếm được)</sub>	I have <b>little</b> meat, not enough for lunch. (Tôi có <b>rất ít</b> thịt, không đủ cho bữa trưa.)
<b>FEW</b>	Rất ít, không đủ để làm gì.	<b>few + N</b> <sub>(đếm được số nhiều)</sub>	<b>Few</b> people pass this examination. ( <b>Rất ít</b> người vượt qua kì thi này.)

#### B. VOCABULARY

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	<b>astronaut</b> (n)	phi hành gia	3	<b>manager</b> (n)	quản lý
2	<b>mechanic</b> (n)	thợ sửa máy	4	<b>journalist</b> (n)	nhà báo

❖ **Note:** n = noun: danh từ

❖ **Lưu ý:** Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé

#### C. HOMEWORK

##### Exercise 1: Circle the correct answer

0. There are \_\_\_\_\_ cups in the kitchen.

☒ A. some

B. little

C. A & B

1. \_\_\_\_\_ milk is *not enough* (*không đủ*) for me to drink.  
A. Little                      B. Few                      C. Some
2. There are \_\_\_\_\_ glasses on the table.  
A. little                      B. some                      C. A & B
3. I just have \_\_\_\_\_ shirts at home. Let's go and buy some more.  
A. little                      B. few                      C. A & B
4. We would like \_\_\_\_\_ chocolate on our ice cream, please.  
A. few                      B. some                      C. A & B
5. We buy \_\_\_\_\_ sugar from the store.  
A. little                      B. some                      C. A & B

**Exercise 2: Look at the pictures. Complete the sentences with FEW, LITTLE, or SOME.**



0. There are just 4 cookies. There are few cookies.



1. There are \_\_\_\_\_ candies in the basket.



2. There is \_\_\_\_\_ milk in the glass.



3. There are \_\_\_\_\_ dogs in the yard.



4. There are \_\_\_\_\_ cars on the street. There are just two.



5. There are \_\_\_\_\_ books on the table.

# Part 1

– 10 questions –

Look and read. Choose the correct words and write them on the lines. There is one example.

pyjamas

an actor

pepper

flour

an astronaut

gloves

a manager

a waiter

butter

an olive

sunglasses

trainers

a mechanic

a journalist

sugar

This is white or brown. You use it when you make biscuits and cakes.

flour

1 If there is a problem with your car, this person can repair it.

2 When you do sport, it's a good idea to wear these on your feet.

3 This is yellow food that some people like to put on their bread.

4 You put these on before you go to bed at night.

5 You watch this person in films or at the theatre.

6 This is green or black, small, and you can put it on pizza.

7 This tastes sweet, and it is bad for your teeth if you eat too much.

8 It is this person's job to go into space in a spaceship.

9 These keep your hands warm when it is cold in winter.

10 When you eat in a restaurant, this person will bring your food.

## MINI TEST

## Exercise 1: Fill in the blank

0	<u>a</u> p p l e (n)	trái táo
1	s _ _ _ _ _ (n)	mùa xuân
2	w _ _ _ y (adj)	có gió
3	t _ _ _ d e r (n)	sấm
4	s _ _ _ _ r (n)	mùa hè
5	s _ _ _ _ y (n)	có nắng

## Exercise 2: Circle the correct answer

0. I read / reads books.

1. We are playing / is playing football now.

2. I am not watching / don't watch TV right now.

3. They is going / are going to the mall.

4. Are / Is he holding his books?

5. Lyn is / isn't doing her homework. She is cooking now.

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

